

CHƯƠNG 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN

1.1 Tổng quan về ngân hàng thương mại:

1.1.1 Ngân hàng thương mại và vai trò của ngân hàng thương mại trong nền kinh tế:

1.1.1.1 Khái niệm:

Căn cứ tại khoản 23 Điều 4 Luật Các tổ chức tín dụng 2024 có quy định về ngân hàng thương mại như sau: “Ngân hàng thương mại là loại hình ngân hàng được thực hiện tất cả các hoạt động ngân hàng và các hoạt động kinh doanh khác theo quy định của Luật này nhằm mục tiêu lợi nhuận”.

Như vậy, ngân hàng thương mại là một tổ chức tài chính hoạt động với mục tiêu tạo ra lợi nhuận thông qua hoạt động mua bán tiền tệ. Trong đó, các ngân hàng thương mại chủ yếu dựa vào nguồn tiền gửi thường xuyên từ khách hàng thông qua các dịch vụ tài chính như cấp tín dụng, chiết khấu và thanh toán (VPBank, 2020c).

1.1.1.2 Vai trò:

Ngân hàng thương mại có vai trò vô cùng quan trọng trong nền kinh tế, là cầu nối giữa những người có dư thừa vốn và những người cần về vốn. Ngân hàng thương mại đóng vai trò là trung gian tài chính. Ngân hàng sẽ chuyển các khoản tiết kiệm thành những khoản tín dụng để có thể cung cấp cho các tổ chức kinh doanh hoặc cá nhân cần vốn. Ngân hàng thương mại là một trong số các tổ chức cung cấp nguồn vốn lưu động, cũng như vốn trung và dài hạn quan trọng đối với các doanh nghiệp.

Trong vai trò thanh toán của mình, các ngân hàng thương mại thực hiện thanh toán thay mặt khách hàng bằng cách phát hành séc và các phương tiện thanh toán điện tử.

Với vai trò bảo lãnh, ngân hàng bảo lãnh cho khách hàng khi không còn khả năng thanh toán.

Với vai trò đại lý, ngân hàng sẽ thay mặt để quản lý, bảo lãnh hoặc mua lại chứng khoán.

Cuối cùng, với vai trò thực thi chính sách, ngân hàng thương mại còn góp phần ổn định nền kinh tế vĩ mô và phát triển thị trường tài chính.

1.1.2 Các hoạt động cơ bản của ngân hàng thương mại:

Căn cứ tại Điều 107 Luật Các tổ chức tín dụng 2024 quy định về hoạt động của ngân hàng thương mại cụ thể như sau:

- Hoạt động nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác.
- Hoạt động phát hành chứng chỉ tiền gửi.
- Hoạt động cấp tín dụng dưới các hình thức sau:
 - Cho vay;
 - Chiết khấu. tái chiết khấu;
 - Bảo lãnh ngân hàng;
 - Phát hành thẻ tín dụng;
 - Bao thanh toán trong nước; bao thanh toán quốc tế đối các ngân hàng được phép thực hiện thanh toán quốc tế;
 - Thư tín dụng;
 - Hình thức cấp tín dụng khác theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.
- Mở tài khoản thanh toán cho khách hàng.
- Cung ứng các phương tiện thanh toán.
- Cung ứng các dịch vụ thanh toán qua tài khoản sau đây:
 - Thực hiện dịch vụ thanh toán trong nước bao gồm séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, chuyển tiền, thẻ ngân hàng, dịch vụ thu hộ và chi hộ;
 - Thực hiện dịch vụ thanh toán quốc tế sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản; dịch vụ thanh toán khác theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

1.1.3 Chức năng của ngân hàng thương mại:

- Chức năng trung gian tín dụng: là tạo ra cầu nối giữa những người đang thừa vốn và những người đang thiếu vốn. Chức năng này mang lại lợi ích cho các bên sau đây:
 - Đối với khách hàng: người gửi tiền sẽ nhận được lợi ích từ số tiền nhàn rỗi của mình thông qua việc thu tiền lãi. Đối với người đi vay, ngân hàng giúp

họ có được nguồn vốn tạm thời để khắc phục tình trạng thiếu hụt vốn, đồng thời tiết kiệm chi phí, thời gian, mang lại tiện lợi, an toàn và hợp pháp.

- Đối với ngân hàng: là cơ sở cho sự tồn tại và phát triển của ngân hàng nhờ vào lợi nhuận thu được từ chênh lệch lãi suất cho vay và lãi suất tiền gửi, đồng thời góp phần tăng trưởng quy mô tín dụng cho nền kinh tế.
- Đối với nền kinh tế: giúp điều chỉnh vốn tiền tệ từ thặng dư tạm thời sang thiếu hụt tạm thời, góp phần phát triển sản xuất kinh doanh, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

- Chức năng trung gian thanh toán: ngân hàng thay mặt khách hàng trích tiền từ tài khoản để chi trả hoặc nhận tiền vào tài khoản. Chức năng này đem lại những tiện ích sau:

- Khách hàng: thanh toán nhanh chóng, an toàn và hiệu quả.
- Ngân hàng: tạo điều kiện thu hút vốn từ tiền gửi bằng cách cung cấp dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt.
- Nền kinh tế: giúp lưu thông hàng hóa, kích thích tăng trưởng nền kinh tế, nâng cao hiệu quả của quá trình tái sản xuất xã hội.

- Chức năng tạo tiền: ngân hàng thường thực hiện chức năng tạo tiền này cho nền kinh tế, với mục đích tạo ra lợi nhuận thông qua hoạt động cho vay và thanh toán. Thông qua chức năng này, ngân hàng đã sử dụng nguồn vốn huy động được để đi vay. Sau đó, số tiền này được trả lại nền kinh tế thông qua các hoạt động mua hàng hóa, hoặc những người có số dư trong tài khoản lại tiêu dùng thông qua các hình thức thanh toán qua thẻ, ...

- Chức năng thủ quỹ: ngân hàng nhận tiền gửi, giữ tiền, bảo quản tiền, thực hiện các yêu cầu rút tiền và phát hành tiền cho khách hàng của mình trong nền kinh tế. Chức năng này cung cấp các lợi ích sau:

- Khách hàng: giúp cho khách hàng không chỉ giữ tài sản của mình được an toàn mà còn tạo ra lợi nhuận.
- Ngân hàng: giúp cho ngân hàng có được nguồn vốn để thực hiện được chức năng về tín dụng và cũng là cơ sở để ngân hàng thực hiện được chức năng thanh toán.

- Nền kinh tế: khuyến khích tích lũy trong xã hội đồng thời tập trung nguồn vốn tạm thời thừa để phục vụ phát triển kinh tế (Dung, 2023).

1.1.4 Xu hướng phát triển hiện nay đối với hoạt động của các ngân hàng thương mại trong nền kinh tế:

Ngày nay, dưới sự tác động của nền kinh tế, đặc biệt là những thay đổi liên quan đến cuộc cách mạng công nghệ 4.0, các ngân hàng thương mại đã có những thay đổi lớn về mặt cấu trúc, chức năng, loại hình tổ chức,... Những thay đổi này đã làm ảnh hưởng rất lớn tới sự phát triển của các ngân hàng thương mại. Những xu hướng hiện nay đã ảnh hưởng đến hoạt động của ngân hàng là:

- Xu hướng cách mạng số ngày càng phát triển nhanh chóng đã tạo nên nền kinh tế số. Các ngân hàng thương mại đang nỗ lực phát triển về mảng ngân hàng số để có thể đáp ứng nhu cầu của khách hàng.
- Xu hướng ngày càng gia tăng của các thách thức toàn cầu, gồm biến đổi khí hậu, đại dịch, xung đột chính trị, lạm phát cao, giá cả tăng cao,...
- Xu hướng về sự nổi lên của chuẩn mực đạo đức, khi người tiêu dùng có tiếng nói hơn trong các vấn đề về xã hội, họ sẽ mong các công ty giải quyết những vấn đề này (Thitruongtaichinhiente.Vn, 2023).

1.2 Hiệu quả hoạt động và các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại:

1.2.1 Hiệu quả hoạt động của ngân hàng thương mại:

Hiệu quả hoạt động (Operational Efficiency – OE) là một đại lượng đo lường hiệu quả lợi nhuận mà công ty kiếm được từ hoạt động kinh doanh của mình và nó phụ thuộc vào chi phí hoạt động (ThảO, 2020). Hoặc cũng có thể hiểu hiệu quả hoạt động là một mức độ thành công mà các doanh nghiệp hoặc các ngân hàng đạt được trong hoạt động kinh doanh.

Vậy hiệu quả hoạt động là một trong những yếu tố quan trọng để đánh giá được hiệu suất hoạt động của một ngân hàng thương mại.

1.2.2 Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại:

Hiệu quả hoạt động chính là yếu tố then chốt quyết định sự tồn tại và phát triển của một ngân hàng. Vì vậy, việc nâng cao hiệu quả hoạt động cũng đồng nghĩa với

việc cải thiện khả năng tài chính và năng lực quản lý, từ đó gia tăng tích lũy và tạo điều kiện mở rộng thêm các hoạt động kinh doanh, giúp duy trì và khẳng định thương hiệu của các ngân hàng thương mại. Tuy nhiên, để các NHTM hoạt động có hiệu quả tốt, cần xác định được những yếu tố nào ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của mỗi ngân hàng thương mại nhằm hạn chế tối đa những hoạt động có tác động tiêu cực đến ngân hàng, nâng cao doanh thu và lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh và phải bảo toàn vốn của ngân hàng. Những yếu tố này có thể chia thành hai nhóm: yếu tố khách quan và yếu tố chủ quan. Tùy theo tình hình hiện tại của mỗi ngân hàng, hai nhóm yếu tố trên có tác động khác nhau đến hiệu quả hoạt động của từng ngân hàng thương mại.

- ***Yếu tố khách quan:***

- Về kinh tế, chính trị, xã hội trong và ngoài nước:

Các NHTM đóng vai trò trung gian tài chính, làm cầu nối giữa tiết kiệm và đầu tư trong nền kinh tế nên những biến động về kinh tế, chính trị, xã hội trong và ngoài nước cũng đã ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động của các ngân hàng thương mại. Nếu kinh tế, chính trị, xã hội ổn định sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho các ngân hàng. Khi nền kinh tế phát triển thì các ngành kinh tế cũng phát triển mở rộng địa bàn hoạt động sản xuất, kinh doanh nên nhu cầu vay cũng sẽ tăng lên và tỷ lệ nợ xấu sẽ giảm do khả năng trả nợ của doanh nghiệp sẽ tăng lên. Nhưng nếu nền kinh tế sụp đổ, sẽ mang lại những bất lợi cho hoạt động của các ngân hàng thương mại như giảm nhu cầu vay vốn, tăng tỷ lệ nợ xấu, ... từ đó làm giảm đi hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại.

- Về pháp lý:

Ngày nay các bộ luật liên quan về ngân hàng đã được sửa đổi sao cho phù hợp với nền kinh tế hiện nay. Vai trò của hệ thống pháp lý rất quan trọng đối với các hoạt động kinh tế trên cả nước nói chung và đối với ngân hàng nói riêng, đó cũng là cơ sở tạo tiền đề cho ngành ngân hàng càng ngày phát triển.

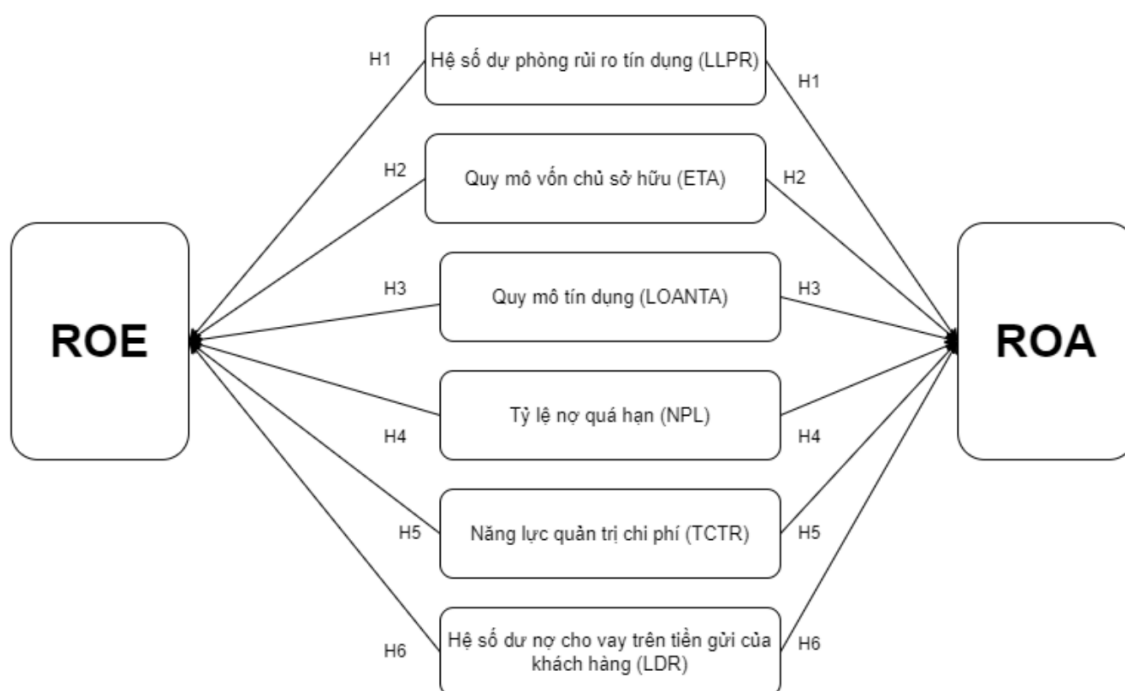
- ***Nhóm các yếu tố chủ quan:***

- Năng lực tài chính của ngân hàng được thể hiện qua việc quản lý vốn, sử dụng chi phí và thu lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh của ngân hàng.

- Năng lực quản lý và điều hành cũng là yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng. Năng lực quản lý, điều hành phụ thuộc vào bộ máy quản lý và trình độ của lực lượng lao động.
- Năng lực ứng dụng công nghệ trong lĩnh vực ngân hàng đây cũng là phản ánh khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực ngân hàng. Bởi ngày nay, với sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ thông tin trong đời sống xã hội, ngành ngân hàng cũng phải phát triển theo hướng này.
- Yếu tố con người cũng là một trong những yếu tố quan trọng tạo nên hiệu quả hoạt động của ngân hàng.

1.3 Mô hình nghiên cứu:

Mô hình nghiên cứu của đề tài này đã dựa vào các nghiên cứu trước đây của Lê Minh Hùng (2018), Nguyễn Việt Hùng (2008), Angela Roman và Adina Elena Dănuletiu (2011), Nsambu Kijjambu Frederick (2013), Berger và DeYoung (1997), Staikouras C (2006), Tarawneh (2006), Ji-Li Hu, Chiang-Ping Chen và YiYuan Su (2006):



Hình 1.1: Mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Hình 1.1 biểu thị sự tác động của các yếu tố bao gồm: hệ số dự phòng rủi ro (LLPR), quy mô vốn chủ sở hữu (ETA), quy mô tín dụng (LOANTA), tỷ lệ nợ quá hạn (NPL), năng lực quản trị chi phí (TCTR), tỷ lệ tiền gửi trên tiền cho vay (LDR) đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam bao gồm ROA và ROE.

Dựa vào mô hình trên, bài nghiên cứu đưa ra được hai phương trình như sau:

$$ROA = \beta_0 + \beta_1LLPR + \beta_2ETA + \beta_3LOANTA + \beta_4NPL + \beta_5TCTR + \beta_6LDR + u \quad (1)$$

$$ROE = \beta_0 + \beta_1LLPR + \beta_2ETA + \beta_3LOANTA + \beta_4NPL + \beta_5TCTR + \beta_6LDR + u \quad (2)$$

Trong đó:

ROA, ROE: lần lượt là các biến đại diện cho khả năng sinh lời

LLPR: hệ số dự phòng rủi ro tín dụng

ETA: quy mô vốn chủ sở hữu

LOANTA: quy mô tín dụng

NPL: tỷ lệ nợ quá hạn

TCTR: năng lực quản trị chi phí

LDR: Tỷ lệ tiền gửi trên tiền cho vay

Các biến độc lập trong mô hình này là: Hệ số dự phòng rủi ro tín dụng (LLPR), Quy mô vốn chủ sở hữu (ETA), Quy mô tín dụng (LOANTA), Tỷ lệ nợ quá hạn (NPL), Năng lực quản trị chi phí (TCTR), Tỷ lệ dư nợ cho vay trên tiền gửi của khách hàng (LDR) về cơ bản có thể thu thập được. Đồng thời các biến này mang tính kế thừa từ các mô hình nghiên cứu trước đây.

Các biến phụ thuộc của mô hình ROA, ROE đại diện cho hiệu quả hoạt động của ngân hàng và dễ dàng thu thập.

Phương pháp nghiên cứu được lựa chọn là hồi quy. Đây cũng là phương pháp được sử dụng phổ biến và cho ra kết quả nghiên cứu tốt về mối quan hệ nhân quả giữa một yếu tố với nhiều yếu tố khác. Trong đề tài này là mối quan hệ giữa các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại.

1.4 Giả thuyết nghiên cứu:

Dựa trên các nghiên cứu định lượng, mô hình nghiên cứu và bối cảnh tại Việt Nam, giả thuyết nghiên cứu về mối quan hệ giữa các yếu tố ảnh hưởng và hiệu quả hoạt động được xây dựng như sau:

1.4.1 Hệ số dự phòng rủi ro tín dụng (LLPR):

Hệ số dự phòng rủi ro tín dụng (Credit risk reserve ratio) là một chỉ số tài chính mà các tổ chức tín dụng sử dụng để đánh giá mức độ rủi ro của các khoản nợ và khoản đầu tư của mình. Hệ số này thể hiện phần trăm số tiền các tổ chức tín dụng phải dành ra để dự phòng cho việc xử lý các khoản nợ và khoản đầu tư mà có khả năng không được trả lại (Vietcap, n.d).

Từ nghiên cứu của Le (2017) cho thấy được yếu tố hệ số dự phòng rủi ro tín dụng có mối quan hệ đối với hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam. Chính vì vậy, nghiên cứu xây dựng giả thuyết như sau:

H1: Hệ số dự phòng rủi ro tín dụng có mối quan hệ với hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam.

1.4.2 Quy mô vốn chủ sở hữu (ETA):

Quy mô vốn chủ sở hữu thể hiện được giá trị tài sản ròng của ngân hàng thương mại đang sở hữu nhiều hay ít từ đó biết được rủi ro cho các cổ đông là tăng hay giảm. Nếu quy mô vốn chủ sở hữu tăng thì lúc này khả năng thanh khoản và tỷ lệ an toàn của ngân hàng sẽ tăng dẫn đến các khoản nợ xấu sẽ giảm và sẽ không làm tăng các khoản chi phí để bù đắp vào các khoản cho vay này. Ngược lại, nếu tỷ lệ an toàn giảm thì sẽ tạo ra những rủi ro cho hiệu quả hoạt động của ngân hàng.

Từ các nghiên cứu của Tarawneh (2006), Berger và DeYoung (1997), cho thấy được yếu tố quy mô vốn chủ sở hữu có mối quan hệ đối với hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam. Chính vì vậy, nghiên cứu xây dựng giả thuyết như sau:

H2: Quy mô vốn chủ sở hữu có mối quan hệ với hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam.

1.4.3 Quy mô tín dụng (LOANTA):

Quy mô tín dụng là tỷ lệ vốn vay so với tổng tài sản sẽ phản ánh rủi ro trong hiệu quả hoạt động của ngân hàng. Nếu ngân hàng thực hiện nhiều khoản cho vay thì sẽ làm giảm chi phí hoạt động và sẽ làm tăng hiệu quả hoạt động cho ngân hàng thương mại.

Từ nghiên cứu của Isik và Hassan (2003), cho thấy được yếu tố quy mô tín dụng có mối quan hệ đối với hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam. Chính vì vậy, nghiên cứu xây dựng giả thuyết như sau:

H3: Quy mô vốn tín dụng có mối quan hệ với hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam.

1.4.4 Tỷ lệ nợ quá hạn (NPL):

Tỷ lệ nợ quá hạn là tiêu chí phản ánh rủi ro tín dụng trong hoạt động tại ngân hàng, nếu tỷ lệ này cao thì sẽ gây ra rủi ro cho ngân hàng có thể sẽ dẫn đến tình trạng phá sản ngân hàng.

Từ nghiên cứu của Nguyễn Việt Hùng (2008) cho thấy được yếu tố tỷ lệ nợ quá hạn có mối quan hệ đối với hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam. Chính vì vậy, nghiên cứu xây dựng giả thuyết như sau:

H4: Tỷ lệ nợ quá hạn có mối quan hệ với hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam.

1.4.5 Năng lực quản trị chi phí (TCTR):

Đây là một thước đo hiệu quả để so sánh chi phí của công ty với lợi nhuận của công ty. Nếu tỷ lệ này thấp có nghĩa là doanh nghiệp tạo ra doanh thu nhiều hơn trong khi chi phí bỏ ra ít hơn. Các chuyên gia tài chính coi tỷ lệ thấp là một dấu hiệu tốt về hiệu quả hoạt động của công ty.

Từ nghiên cứu của Nguyễn (2018), Nguyễn Việt Hùng (2008), Nsambu Kijambu Frederick (2013) đã cho thấy được yếu tố năng lực quản trị chi phí có mối quan hệ đối với hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam. Chính vì vậy, nghiên cứu xây dựng giả thuyết như sau:

H5: Năng lực quản trị chi phí có mối quan hệ với hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam.

1.4.6 Hệ số dư nợ cho vay trên tiền gửi của khách hàng (LDR):

Hệ số dư nợ cho vay trên tiền gửi của khách hàng (LDR – Loan-to-Deposit Ratio) là một trong những thước đo quan trọng trong hoạt động quản lý và giám sát hoạt động ngân hàng nhằm đánh giá tính thanh khoản hay khả năng chi trả của một tổ chức tín dụng. Nếu tỷ lệ này tăng cao, có nghĩa mức độ tin cậy của ngân hàng lớn,

giảm được nguy cơ khách hàng rút tiền đột ngột dẫn đến hoạt động của ngân hàng bị ảnh hưởng lớn.

Từ các nghiên cứu của Nguyễn Việt Hùng (2008), Trịnh Quốc Trung & Nguyễn Văn Sang (2013) đã cho thấy được yếu tố hệ số dư nợ cho vay trên tiền gửi của khách hàng có mối quan hệ với hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam. Chính vì vậy, nghiên cứu xây dựng giả thuyết như sau:

H6: Hệ số dư nợ cho vay trên tiền gửi của khách hàng có mối quan hệ với hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam.

Trên cơ sở các nghiên cứu đã được tác giả tổng hợp từ những nghiên cứu trước đây, tác giả đã đưa ra các giả thuyết về dấu kỳ vọng của các yếu tố ảnh hưởng tới hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại như bảng 1.1 sau:

Bảng 1.1: Các biến của mô hình nghiên cứu

Tên biến	Đo lường	Nghiên cứu liên quan	Dấu kỳ vọng
Biến phụ thuộc			
ROA	Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	Lê Đức Hoàng & cộng sự (2016), Nsambu Kijambu Frederick (2013), Angela Roman và Adina Elena Dănuletiu (2011)	
ROE	Lợi nhuận sau thuế/Tổng vốn chủ sở hữu	Lê Đức Hoàng & cộng sự (2016), Nsambu Kijambu Frederick (2014)	
Biến độc lập			
LLPR	Dự phòng rủi ro tín dụng/Nợ quá hạn	Le (2017)	+
ETA	Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản	Tarawneh (2006), Berger và DeYoung (1997)	+

LOANTA	Dư nợ cho vay/Tổng tài sản	Isik và Hassan (2003)	+
NPL	Nợ quá hạn/Tổng dư nợ cho vay	Hùng (2008)	-
TCTR	Tổng chi phí/Tổng doanh thu	Nguyễn (2018), Nguyễn Việt Hùng (2008), Nsambu Kijambu Frederick (2013)	-
LDR	Dư nợ cho vay/Tiền gửi của khách hàng	Nguyễn Việt Hùng (2008), Trịnh Quốc Trung & Nguyễn Văn Sang (2013)	+

1.5 Phương pháp nghiên cứu:

1.5.1 Phương pháp chọn mẫu:

Với đề tài này, tác giả sử dụng nguồn dữ liệu thứ cấp để phục vụ cho quá trình nghiên cứu của mình, các dữ liệu thứ cấp được thu thập qua các nguồn sau:

- Các báo cáo nghiên cứu của các cơ quan , viện, trường đại học.
- Các bài viết đăng trên báo hay các tạp chí khoa học chuyên ngành và các tạp chí mang tính hàn lâm có liên quan; các công trình nghiên cứu của các tác giả đi trước được tìm kiếm qua công cụ Google Scholar.
- Báo cáo tài chính của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam từ năm 2019 đến năm 2023 được thu thập tại website vietstock.com.vn

1.5.2 Phương pháp đo lường các biến nghiên cứu:

Phương pháp nghiên cứu định tính: phân tích sử dụng thống kê mô tả, phân tích thông tin, dữ liệu phản ánh về thực trạng hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam từ năm 2019 – 2023.

Phương pháp nghiên cứu định lượng: sử dụng hồi quy Pool OLS, REM và FEM; sau đó sử dụng các kiểm định để đưa ra mô hình hồi quy phù hợp nhất cho nghiên cứu nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam.

1.5.3 Phương pháp phân tích dữ liệu:

Nghiên cứu sử dụng phần mềm Excel để xử lý số liệu cơ bản để tính toán và tạo ra giá trị của các biến cần phân tích. Từ đó xây dựng dữ liệu bảng bằng cách kết hợp các chuỗi thời gian (2019 – 2023) của các biến quan sát theo không gian.

Bằng cách kết hợp chuỗi quan sát lại với nhau theo thời gian và không gian, dữ liệu bảng hạn chế được hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến độc lập.

Thống kê mô tả bằng phần mềm chuyên dụng STATA 15.1 được sử dụng để mô tả đặc trưng dữ liệu nghiên cứu thông qua các giá trị của các biến số trong mô hình này.

Nghiên cứu sử dụng phần mềm chuyên dụng STATA 15.1 để xây dựng mô hình hồi quy và ước lượng hồi quy.

CHƯƠNG 2

PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TẠI VIỆT NAM

2.1 Kết quả nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam:

2.1.1 Phân tích thống kê mô tả các biến trong mô hình:

Theo kết quả thống kê tại Bảng 2.1 cho thấy có 152 biến quan sát trong giai đoạn từ 2019 – 2023. Với các biến trong mô hình nghiên cứu, tác giả tập trung mô tả các chỉ tiêu về giá trị trung bình, độ lệch chuẩn, giá trị nhỏ nhất và giá trị lớn nhất để nhằm làm rõ quy mô của các biến số.

Bảng 2.1: Thống kê mô tả các biến trong mô hình nghiên cứu

Các biến	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
ROA	152	1,137	0,832	-0,72	3,58
ROE	152	13,412	8,198	-12,33	30,33
LLPR	152	91,276	65,054	6,546	420,515
ETA	152	8,294	3,235	2,695	19,010
LOANTA	152	61,377	8,524	36,947	73,806
NPL	152	2,298	2,817	0,467	29,757
TCTR	152	74,197	16,217	50,036	193,104
LDR	152	92,926	17,153	28,902	146,909

Nguồn: Kết quả phân tích từ phần mềm STATA 15.1

Số liệu thống kê ở bảng 2.1 cho thấy:

- Biến ROA có giá trị trung bình là 1,137, giá trị lớn nhất là 3,58, giá trị nhỏ nhất là -0,72 và độ lệch chuẩn là 0,832.
- Biến ROE có giá trị trung bình là 13,412, giá trị lớn nhất là 30,33, giá trị nhỏ nhất là -12,33 và độ lệch chuẩn là 8,198.
- Biến tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng (LLPR) có giá trị trung bình là 91,276, giá trị lớn nhất là 420,515, giá trị nhỏ nhất là 6,546 và độ lệch chuẩn là 65,054.

- Biến quy mô vốn chủ sở hữu (ETA) có giá trị trung bình là 8,294, giá trị lớn nhất là 19,010, giá trị nhỏ nhất là 2,546 và độ lệch chuẩn là 8,524.
- Biến quy mô tín dụng (LOANTA) có giá trị trung bình là 61,377, giá trị lớn nhất là 73,806, giá trị nhỏ nhất là 36,947, độ lệch chuẩn là 8,428.
- Biến tỷ lệ nợ quá hạn (NPL) có giá trị trung bình là 2,298, giá trị lớn nhất là 29,757, giá trị nhỏ nhất là 0,467 và độ lệch chuẩn là 2,817.
- Biến năng lực quản trị chi phí (TCTR) có giá trị trung bình là 74,197, giá trị lớn nhất là 193,104, giá trị nhỏ nhất là 50,036 và độ lệch chuẩn là 16,217.
- Biến hệ số dư nợ cho vay trên tiền gửi của khách hàng (LDR) có giá trị trung bình là 92,926, giá trị lớn nhất là 146,909, giá trị nhỏ nhất là 28,902 và độ lệch chuẩn là 17,153.

2.1.2 Ma trận tương quan giữa các biến:

Qua Bảng 2.2 dưới đây, thể hiện ma trận tương quan giữa các biến nghiên cứu với nhau.

Bảng 2.2: Bảng ma trận hệ số tương quan giữa các biến trong mô hình

	ROA	ROE	LLPR	ETA	LOANTA	NPL	TCTR	LDR
ROA	1,0000							
ROE	0,8509***	1,0000						
LLPR	0,3137***	0,4410***	1,0000					
ETA	0,6177***	0,2205***	-0,0261	1,0000				
LOANTA	0,1979**	0,3444***	0,2792***	0,0950	1,0000			
NPL	-0,2986***	-0,4163***	-0,3780***	-0,0823	-0,2108***	1,0000		
TCTR	-0,7697***	-0,8041***	-0,3520***	-0,3488***	-0,2518***	0,6768***	1,0000	
LDR	0,6194***	0,4916***	-0,0323	0,4459***	0,3939***	-0,1258	-0,5076***	1,0000

(***), (**), (*) có ý nghĩa thống kê tại mức $\alpha = 1\%$, 5% , 10%

Nguồn: Kết quả phân tích từ phần mềm STATA 15.1

- Các nhân tố tác động đến ROA là: LLPR, ETA, LOANTA, NPL, TCTR, LDR:
 - Trong đó, hầu hết các nhân tố đều tương quan cùng chiều (tương quan dương) với biến tương quan mạnh nhất là biến LDR có mức độ tương quan mạnh nhất là 0,6194. Biến ETA có mức độ tương quan mạnh thứ hai = 0,6177.
 - Có 2 biến có mức độ tương quan ngược chiều là biến NPL với mức tương quan âm = 0,2986 và biến TCTR với mức tương quan âm = 0,7697.

Xây dựng mô hình:

$$ROA = \beta_0 + \beta_1 LLPR + \beta_2 ETA + \beta_3 LOANTA + \beta_4 NPL + \beta_5 TCTR + \beta_6 LDR + u$$

- Các nhân tố tác động đến ROE là: LLPR, ETA, LOANTA, NPL, TCTR, LDR:

- Trong đó, hầu hết các nhân tố đều tương quan cùng chiều (tương quan dương) với biến tương quan mạnh nhất là biến LDR có mức độ tương quan mạnh nhất là 0,4916. Biến LLPR có mức độ tương quan mạnh thứ hai = 0,4410.
- Có 2 biến có mức độ tương quan ngược chiều là biến NPL với mức tương quan âm = 0,4163 và biến TCTR với mức tương quan âm = 0,8041.

Xây dựng mô hình:

$$ROE = \beta_0 + \beta_1 LLPR + \beta_2 ETA + \beta_3 LOANTA + \beta_4 NPL + \beta_5 TCTR + \beta_6 LDR + u$$

Kiểm tra đa cộng tuyến VIF:

Bảng 2.3: Kết quả kiểm tra đa cộng tuyến các biến có trong mô hình

Biến	Mô hình với biến phụ thuộc ROA		Mô hình với biến phụ thuộc ROE	
	VIF	1/VIF	VIF	1/VIF
TCTR	3,14	0,318507	3,14	0,318507
NPL	2,20	0,454464	2,20	0,454464
LDR	2,09	0,478907	2,09	0,478907
LLPR	1,38	0,726392	1,38	0,726392
LOANTA	1,37	0,732425	1,37	0,732425
ETA	1,31	0,761030	1,31	0,761030
Mean VIF	1,91		1,91	

Nguồn: Kết quả phân tích từ phần mềm STATA 15.1

Từ bảng 2.3 cho thấy, kết quả kiểm tra đa cộng tuyến các biến cho thấy các biến độc lập có hệ số VIF dao động từ 1,31 đến 3,14 đều nhỏ hơn 5 cho nên mô hình không có hiện tượng đa cộng tuyến.

2.1.3 Kết quả hồi quy mô hình nghiên cứu:

Bảng 2.4: Kết quả hồi quy của các mô hình OLS, REM và FEM

Biến số	Pool OLS		FEM		REM	
	ROA	ROE	ROA	ROE	ROA	ROE
LLPR	0,0028*** [5,29]	0,02636*** [4,25]	0,0015** [2,34]	0,0161** [2,38]	0,0018*** [3,34]	0,0197*** [3,18]

ETA	0,0833*** [8,11]	-0,2866** [-2,35]	0,0383** [2,30]	-0,3742** [-2,06]	0,0700*** [5,52]	-0,1914 [-1,31]
LOANTA	-0,0084** [-2,11]	0,0924* [1,96]	-0,0001 [-0,02]	0,0279 [0,39]	-0,0037 [-0,74]	0,0772 [1,35]
NPL	0,0851*** [5,57]	0,8495*** [4,69]	0,0538*** [4,53]	0,5348*** [4,13]	0,0590*** [5,00]	0,5987*** [4,53]
TCTR	-0,0357*** [-11,28]	-0,4530*** [-12,06]	-0,2840*** [-9,74]	-0,3342*** [-10,52]	-0,0306*** [-11,17]	-0,3747*** [-12,15]
LDR	0,0096*** [3,94]	0,0444 [1,53]	0,0027 [1,04]	-0,0535* [-1,87]	0,0057** [2,44]	-0,0284 [-1,08]
Hằng số	2,2706*** [3,94]	35,2495*** [7,39]	2,4251*** [5,98]	41,8712*** [9,48]	2,2250*** [5,89]	37,4355*** [8,76]
Số quan sát	152	152	152	152	152	152
R ²	0,8239	0,7451	0,9478	0,9362	0,8737	0,7915
Adj R ²	0,8166	0,7345	0,9315	0,9162	0,8189	0,7239
F- statistic/Wald	113,08	70,64	58,04	46,85	300,27	219,51
Chi2						
Prob.F/Prob.C hi2	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000

(***), (**), (*) có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, 5% và 10%. Giá trị ở trong ngoặc vuông là giá trị t.

Nguồn: Kết quả phân tích từ phần mềm STATA 15.1

Mô hình Pool OLS:

- Đối với biến phụ thuộc ROA:

- Bảng 2.4 cho thấy mô hình có 152 quan sát, có hệ số kiểm định F = 113,08 với giá trị Prob > F = 0,000 vì vậy mô hình này có ít nhất 1 biến giải thích có ý nghĩa thống kê.
- Hệ số R² = 0,8239 và hệ số R² hiệu chỉnh = 0,8166, điều này có nghĩa là mô hình giải thích được 81,66% hay cũng có thể nói cách khác là 06 biến độc lập có thể giải thích được 81,66% sự thay đổi của biến phụ thuộc là ROA.
- Vì không có biến nào có hệ số p-value > 10% nên không có biến nào không có ý nghĩa thống kê. Vì vậy phương trình hồi quy lúc này là:

$$ROA = 2,2706 + 0,0028*LLPR + 0,0833*ETA - 0,0084*LOANTA + 0,0851*NPL - 0,0357*TCTR + 0,0096*LDR$$

- Đối với biến phụ thuộc ROE:

- Bảng 2.4 cho thấy mô hình có 152 quan sát, có hệ số kiểm định $F = 70,64$ với giá trị $\text{Prob} > F = 0,000$ vì vậy mô hình này có ít nhất 1 biến giải thích có ý nghĩa thống kê.
- Hệ số $R^2 = 0,7451$ và hệ số R^2 hiệu chỉnh = $0,7345$, điều này có nghĩa là mô hình giải thích được 73,45% hay cũng có thể nói cách khác là 06 biến độc lập có thể giải thích được 73,45% sự thay đổi của biến phụ thuộc là ROE.
- Vì biến LDR có hệ số p-value > 10% nên biến này không có ý nghĩa thống kê. Vì vậy phương trình hồi quy lúc này là:

$$\text{ROE} = 35,2495 + 0,0264*\text{LLPR} - 0,2866*\text{ETA} + 0,0924*\text{LOANTA} + 0,8495*\text{NPL} - 0,4530*\text{TCTR}$$

Mô hình FEM:

- Đối với biến phụ thuộc ROA:

- Bảng 2.4 cho thấy mô hình có 152 quan sát, có hệ số kiểm định $F = 58,04$ với giá trị $\text{Prob} > F = 0,000$ vì vậy mô hình này có ít nhất 1 biến giải thích có ý nghĩa thống kê.
- Hệ số $R^2 = 0,9478$ và hệ số R^2 hiệu chỉnh = $0,9315$, điều này có nghĩa là mô hình giải thích được 93,15% hay cũng có thể nói cách khác là 06 biến độc lập có thể giải thích được 93,15% sự thay đổi của biến phụ thuộc là ROA.
- Vì biến LOANTA và LDR có hệ số p-value > 10% nên những biến này không có ý nghĩa thống kê. Vì vậy phương trình hồi quy lúc này là:

$$\text{ROA} = 2,4251 + 0,0015*\text{LLPR} + 0,0383*\text{ETA} + 0,0538*\text{NPL} - 0,0284*\text{TCTR}$$

- Đối với biến phụ thuộc ROE:

- Bảng 2.4 cho thấy mô hình có 152 quan sát, có hệ số kiểm định $F = 46,85$ với giá trị $\text{Prob} > F = 0,000$ vì vậy mô hình này có ít nhất 1 biến giải thích có ý nghĩa thống kê.
- Hệ số $R^2 = 0,9362$ và hệ số R^2 hiệu chỉnh = $0,9162$, điều này có nghĩa là mô hình giải thích được 91,62% hay cũng có thể nói cách khác là 06 biến độc lập có thể giải thích được 91,62% sự thay đổi của biến phụ thuộc là ROE.
- Vì biến LOANTA có hệ số p-value > 10% nên biến này không có ý nghĩa thống kê. Vì vậy phương trình hồi quy lúc này là:

$$ROE = 41,8712 + 0,0161*LLPR - 0,3742*ETA + 0,5348*NPL - 0,3342*TCTR - 0,0535*LDR$$

Mô hình REM:

- Đối với biến phụ thuộc ROA:

- Bảng 2.4 cho thấy mô hình có 152 quan sát, có hệ số kiểm định $F = 300,27$ với giá trị $Prob > F = 0,000$ vì vậy mô hình này có ít nhất 1 biến giải thích có ý nghĩa thống kê.
- Hệ số $R^2 = 0,8737$ và hệ số R^2 hiệu chỉnh = $0,8189$, điều này có nghĩa là mô hình giải thích được 81,89% hay cũng có thể nói cách khác là 06 biến độc lập có thể giải thích được 81,89% sự thay đổi của biến phụ thuộc là ROA.
- Vì biến LOANTA có hệ số p-value > 10% nên biến này không có ý nghĩa thống kê. Vì vậy phương trình hồi quy lúc này là:

$$ROA = 2,2250 + 0,0018*LLPR + 0,0700*ETA + 0,0590*NPL - 0,0306*TCTR + 0,0057*LDR$$

- Đối với biến phụ thuộc ROE:

- Bảng 2.4 cho thấy mô hình có 152 quan sát, có hệ số kiểm định $F = 219,51$ với giá trị $Prob > F = 0,000$ vì vậy mô hình này có ít nhất 1 biến giải thích có ý nghĩa thống kê.
- Hệ số $R^2 = 0,7915$ và hệ số R^2 hiệu chỉnh = $0,7239$, điều này có nghĩa là mô hình giải thích được 72,39% hay cũng có thể nói cách khác là 06 biến độc lập có thể giải thích được 72,39% sự thay đổi của biến phụ thuộc là ROE.
- Vì biến ETA, LOANTA và LDR có hệ số p-value > 10% nên những biến này không có ý nghĩa thống kê. Vì vậy phương trình hồi quy lúc này là:

$$ROE = 37,4355 + 0,0197*LLPR + 0,5987*NPL - 0,3747*TCTR$$

Vì mỗi phương pháp hồi quy là khác nhau nên đưa ra những mô hình khác nhau. Nếu chỉ dựa vào kết quả này thì sẽ khó có thể lựa chọn mô hình nào là phù hợp cho mục tiêu nghiên cứu này. Do đó, nên cần phải tiến hành thêm các kiểm định cần thiết để có thể chọn ra mô hình phù hợp.

2.1.4 Lựa chọn phương pháp ước lượng mô hình nghiên cứu:

Bảng 2.5: Kết quả thử nghiệm lựa chọn mô hình

Các kiểm định		Kết quả
Breusch and Pagan	Lựa chọn giữa mô hình	Prob > chibar2 = 0.0000
Lagrangian Multiplier test for random effects	Pool -OLS và REM	Prob > chibar2 = 0.0000
Hausman Test	Lựa chọn giữa mô hình	Prob > chi2 = 0.0052
	REM và FEM	Prob > chi2 = 0.0000
$\mu_i \neq 0$	Lựa chọn giữa mô hình	Prob > F = 0.0000
	Pool-OLS và FEM	Prob > F = 0.0000

Nguồn: Kết quả phân tích từ phần mềm STATA 15.1

Giải thích các kiểm định:

- Kiểm định Breusch and Pagan Lagrangian Multiplier test for random effects:
 - Với biến phụ thuộc ROA: Vì Prob > chibar2 = 0.0000 < 5% và Var (u) = 0 nên không bác bỏ giả thuyết H0 “Sự biến động của những tác động không quan sát được bằng 0”. Hay nói cách khác là mô hình Pool – OLS chính xác và hiệu quả hơn mô hình REM trong việc phân tích ROA.
 - Với biến phụ thuộc ROE: Vì Prob > chibar2 = 0.0000 < 5% và Var (u) = 0 nên không bác bỏ giả thuyết H0 “Sự biến động của những tác động không quan sát được bằng 0”. Hay nói cách khác là mô hình Pool – OLS chính xác và hiệu quả hơn mô hình REM trong việc phân tích ROE.
- Kiểm định Hausman Test:
 - Với biến phụ thuộc ROA: Vì Prob > chi2 = 0.0052 < 5% vì vậy ta bác bỏ giả thuyết H0 “Sự khác biệt của hệ số hồi quy là không có hệ thống”. Hay nói cách khác là mô hình FEM ước lượng tốt hơn mô hình REM.
 - Với biến phụ thuộc ROE: Vì Prob > chi2 = 0.0000 < 5% vì vậy ta bác bỏ giả thuyết H0 “Sự khác biệt của hệ số hồi quy là không có hệ thống”. Hay nói cách khác là mô hình FEM ước lượng tốt hơn mô hình REM.
- Kiểm định $\mu_i \neq 0$:

- Với biến phụ thuộc ROA: Vì $\text{Prob} > \chi^2 = 0.0000$ vì vậy ta chấp nhận giả thuyết H_0 . Hay nói cách khác là mô hình Pool – OLS ước lượng tốt hơn mô hình FEM.
- Với biến phụ thuộc ROE: Vì $\text{Prob} > \chi^2 = 0.0000$ vì vậy ta chấp nhận giả thuyết H_0 . Hay nói cách khác là mô hình Pool – OLS ước lượng tốt hơn mô hình FEM.

Kết luận: Mô hình Pool – OLS là mô hình ước lượng tốt nhất trong các mô hình trên.

Kiểm tra tự tương quan cho ROA và ROE:

Bảng 2.6: Kết quả kiểm tra tự tương quan với biến phụ thuộc

Kiểm định tự tương quan trong dữ liệu bảng - ROA	
H0: Không có hiện tượng tự tương quan	
F (1,29)	0,109
Prob > F	0,7435
Kiểm định tự tương quan trong dữ liệu bảng - ROE	
H0: Không có hiện tượng tự tương quan	
F (1,29)	6,993
Prob > F	0,0131

Nguồn: Kết quả phân tích từ phần mềm STATA 15.1

Bảng 2.6 cho thấy kết quả của kiểm tra về tự tương quan. Theo biến phụ thuộc ROA thì $\text{Prob} > F = 0,7435 > 5\%$ nên ta chấp nhận giả thuyết H_0 , mô hình không có hiện tượng tự tương quan. Còn đối với biến phụ thuộc ROE thì $\text{Prob} > F = 0,0131 < 5\%$ nên ta bác bỏ giả thuyết H_0 và chấp nhận giả thuyết H_1 , mô hình có hiện tượng tự tương quan.

Kiểm tra phương sai thay đổi đối với ROA và ROE:

Bảng 2.7: Kết quả kiểm tra phương sai thay đổi

Kiểm định phương sai thay đổi trong dữ liệu bảng – ROA (Breusch-Pagan)	
H0: Phương sai thay đổi	
$\chi^2(1)$	5,59
Prob > χ^2	0,0180
Kiểm định phương sai thay đổi trong dữ liệu bảng – ROE (Modified Wald)	

H0: $\sigma(i)^2 = \sigma^2$ for all i	
chi2 (31)	19892,31
Prob>chi2	0,0000

Nguồn: Kết quả phân tích từ phần mềm STATA 15.1

Bảng 2.7 cho thấy kết quả kiểm tra phương sai thay đổi. Đối với biến ROA đã sử dụng kiểm định Breusch – Pagan để kiểm tra phương sai thay đổi, với $\text{Prob} > \text{chi2} = 0,0180 < 5\%$ nên đã bác bỏ giả thuyết H0 và chấp nhận giả thuyết H1: mô hình có hiện tượng phương sai thay đổi. Đối với biến ROE đã sử dụng kiểm định Modified Wald để kiểm tra, với $\text{Prob} > \text{chi2} = 0,0000 < 5\%$ nên đã bác bỏ giả thuyết H0 và chấp nhận giả thuyết H1. Do đó, kết luận đối với dữ liệu nghiên cứu có hiện tượng phương sai thay đổi đối với ROA và ROE. Tác giả đã áp dụng mô hình GLS để xử lý phương sai thay đổi và tự tương quan qua bảng 2.8.

Bảng 2.8: Mô hình GLS

Tên biến	ROA		ROE	
	Hệ số	P > z	Hệ số	P > z
LLPR	0,0018***	0,000	0,0276***	0,000
ETA	0,0665***	0,000	-0,3327***	0,008
LOANTA	-0,0036	0,115	0,0863**	0,016
NPL	0,0237*	0,099	0,5432***	0,007
TCTR	-0,0320***	0,000	-0,4341***	0,000
LDR	0,0039***	0,004	0,0118	0,593
Hằng số	2,5405***	0,000	37,5215***	0,000
Số quan sát	152		152	
Wald chi2	1995,90		436,66	
Prob > chi2	0,0000		0,0000	

(***), (**), (*) có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, 5% và 10%.

Nguồn: Kết quả phân tích từ phần mềm STATA 15.1

Bảng 2.8 cho thấy kết quả ước lượng từ mô hình GLS. Đối với biến ROA tất cả các biến đều có ý nghĩa ở mức 1%, 5% và 10% ngoại trừ biến LOANTA. Đối với biến ROE thì chỉ có biến ETA và biến LDR không có ý nghĩa thống kê còn các biến còn lại đều có ý nghĩa ở mức 1%, 5% và 10%.

2.2 Phân tích kết quả:

Nghiên cứu điều tra về tác động của các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam. Các biến LLPR, ETA, LOANTA, NPL, TCTR, LDR lần lượt đều có ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng thương mại. Tổng hợp kết quả từ bảng 2.8 cho thấy:

Bảng 2.9: Mức độ tác động của các biến với ROA, ROE

STT	Biến	Ý nghĩa	Mức độ tác động	
			ROA	ROE
1	LLPR	Dự phòng rủi ro tín dụng/Nợ quá hạn	+	+
2	ETA	Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản	+	-
3	LOANTA	Dư nợ cho vay/Tổng tài sản	Không có	+
4	NPL	Nợ quá hạn/Tổng dư nợ cho vay	+	+
5	TCTR	Tổng chi phí/Tổng doanh thu	-	-
6	LDR	Dư nợ cho vay/Tiền gửi của khách hàng	+	Không có

- Biến hệ số dự phòng rủi ro tín dụng (LLPR)

Kết quả nghiên cứu cho thấy Hệ số dự phòng rủi ro tín dụng (LLPR) có tác động tích cực đến ROA và ROE, đồng biến với hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam và có ý nghĩa thống kê với mức ý nghĩa 1%. Kết quả này hoàn toàn phù hợp với các nghiên cứu của Nguyễn Thành Đạt và cộng sự (2021), Gizaw và cộng sự (2015), Nwanna và Oguezie (2017). Nếu hệ số dự phòng rủi ro tín dụng tăng thì có thể làm thay đổi hiệu quả hoạt động của ngân hàng tuy nhiên nó sẽ là gợi ý cho các nhà quản lý ngân hàng cân đối được lợi nhuận và rủi ro của ngân hàng.

- Biến quy mô vốn chủ sở hữu (ETA)

Tỷ lệ vốn chủ sở hữu (ETA) có ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các NHTM tại Việt Nam. Kết quả cho thấy ETA tác động với ROA với dấu dương và mức ý nghĩa 1% còn đối với ROE thì tác động dấu âm và mức ý nghĩa là 1%. Điều này cho thấy, nếu tỷ lệ vốn chủ sở hữu càng cao thì lợi nhuận trên tổng tài sản sẽ

càng cao, nhưng ngược lại làm cho lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu giảm. Điều này có thể hiểu là khi một ngân hàng sử dụng nhiều vốn chủ sở hữu trong vốn vay so với các ngân hàng cùng quy mô tài sản thì lợi nhuận đạt được khi ngân hàng có vốn chủ sở hữu nhiều hơn sẽ lớn hơn vì không phải mất thêm chi phí, tuy nhiên đó chỉ là lợi nhuận trên sổ sách chứ không phải là lợi nhuận thực tế. Vì vậy, thông qua chỉ số của ROE có thể thấy được rằng việc tăng vốn chủ sở hữu trong cơ cấu nguồn vốn của ngân hàng không đem lại hiệu quả cho ngân hàng. Kết quả này hoàn toàn phù hợp với các nghiên cứu Lê Hùng Nguyên (2018), Nsambu Kijambu Frederick (2013), Trịnh Quốc Trung & Nguyễn Văn Sang (2013).

- Biến quy mô tín dụng (LOANTA)

Kết quả nghiên cứu cho thấy Quy mô tín dụng (LOANTA) có tác động cùng chiều đến và ROE với mức ý nghĩa 5%, đồng biến với hiệu quả hoạt động của các NHTM tại Việt Nam. Kết quả này hoàn toàn phù hợp với các nghiên cứu Vương Thị Hương Giang & cộng sự (2023), Gul & cộng sự (2011), Bennaceur & Goaid (2008) và điều này cũng trái với quan điểm với Nsambu Kijambu Frederick (2013), Trịnh Quốc Trung & Nguyễn Văn Sang (2013). Kết quả này có nghĩa là hoạt động tín dụng của ngân hàng hiện tại đang chiếm hơn 50% và khi các khoản vay của khách hàng được hoàn trả đầy đủ thì lãi sẽ làm tăng thu nhập, từ đó hoạt động của ngân hàng sẽ được tăng lên cao.

- Biến tỷ lệ nợ quá hạn (NPL)

Kết quả nghiên cứu cho thấy Tỷ lệ nợ quá hạn (NPL) có tác động cùng chiều đến ROA và ROE với mức ý nghĩa lần lượt là 1% và 10%, đồng biến với hiệu quả hoạt động của các NHTM tại Việt Nam. Kết quả này trái với quan điểm với Trịnh Quốc Trung & Nguyễn Văn Sang (2013), Lê Hùng Nguyên (2018). Tuy nhiên, nếu tỷ lệ nợ quá hạn tăng quá cao thì sẽ ngân hàng sẽ buộc phải trích lập dự phòng lớn cho các khoản vay này từ đó sẽ dẫn đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng sẽ giảm.

- Biến năng lực quản trị chi phí (TCTR)

Năng lực quản trị chi phí (TCTR) có tác động ngược chiều đến ROA và ROE với mức ý nghĩa 1%, nghịch biến với hiệu quả hoạt động của các NHTM tại Việt Nam. Điều này cho thấy, nếu chi phí hoạt động của một ngân hàng càng lớn hoặc doanh thu càng thấp hoặc là cả hai đều sẽ làm giảm hiệu quả hoạt động của ngân

hàng. Từ đó giúp cho các nhà quản trị nhìn nhận được tầm quan trọng trong việc quản lý chi phí sao cho phù hợp để có thể tối đa hóa lợi nhuận kiếm được. Điều này đúng với dấu đã kỳ vọng và kết quả nghiên cứu của Trịnh Quốc Trung & Nguyễn Văn Sang (2013), Lê Hùng Nguyên (2018), Nguyễn Việt Hùng (2008).

- Biến hệ số dư nợ cho vay trên tiền gửi của khách hàng (LDR)

Kết quả nghiên cứu cho thấy Hệ số dư nợ cho vay trên tiền gửi của khách hàng (LDR) có tác động cùng chiều đến ROA với mức ý nghĩa 1%, đồng biến với hiệu quả hoạt động của các NHTM tại Việt Nam. Kết quả này hoàn toàn phù hợp với các nghiên cứu Bizuayehu (2015), Kolapo và cộng sự (2012), Lê Hùng Nguyên (2018). Kết quả này có nghĩa là khi một ngân hàng dùng nhiều vốn huy động để cho vay làm cho lợi nhuận của ngân hàng càng cao. Tuy nhiên nếu trong giai đoạn xảy ra nhiều biến động thì nếu hoạt động tín dụng của ngân hàng nào dùng càng nhiều vốn huy động cho vay thì hiệu quả hoạt động của ngân hàng đó sẽ giảm.

CHƯƠNG 3

KIẾN NGHỊ VÀ GIẢI PHÁP

3.1 Kiến nghị về dự phòng rủi ro tín dụng (LLPR):

Vì LLPR có tác động cùng chiều đến cả ROA và ROE cho nên cũng sẽ tác động cùng chiều tới hiệu quả hoạt động. Nếu LLPR tăng thì hiệu quả hoạt động cũng sẽ tăng còn nếu ngược lại LLPR giảm thì hiệu quả hoạt động cũng sẽ giảm theo. Vì vậy, để giúp hiệu quả tăng thì LLPR cần phải tăng cụ thể là làm tăng khoảng trích lập dự phòng rủi ro tín dụng hoặc làm giảm nợ quá hạn (hoặc cả 2).

- Giải pháp làm tăng khoảng trích lập dự phòng rủi ro tín dụng:
 - Tăng cường trích lập dự phòng cho các khoản vay có rủi ro cao.
 - Xây dựng quỹ dự phòng chung.
 - Điều chỉnh chính sách cho vay.
- Giải pháp làm giảm nợ quá hạn:
 - Xây dựng hệ thống đánh giá khách hàng toàn diện không chỉ thông tin tài chính mà còn các yếu tố về phi tài chính như uy tín, năng lực quản lý,...
 - Xây dựng các chính sách cho vay thận trọng nhất là những lĩnh vực cho vay có rủi ro cao.
 - Phát hiện sớm các khoản cho vay có vấn đề để có thể thông báo sớm cho khách hàng để sớm đưa ra giải pháp.
 - Áp dụng những biện pháp pháp lý khi không thể đàm phán được nữa để thu hồi nợ.

3.2 Kiến nghị về quy mô vốn chủ sở hữu (ETA):

Quy mô vốn chủ sở hữu có tác động cùng chiều đến ROA và ngược chiều đến ROE. Nếu muốn ROA tăng thì phải tăng vốn chủ sở hữu, còn ROE tăng thì phải tăng tổng tài sản.

- Giải pháp tăng vốn chủ sở hữu:
 - Phát hành cổ phiếu ưu đãi cổ tức, cổ phiếu phổ thông.
 - Chuyển lợi nhuận giữ lại thành vốn.
 - Chuyển một số khoản nợ có thể chuyển được thành vốn chủ sở hữu, có thể giúp tăng vốn mà còn giảm được gánh nặng về nợ.

- Thu hút các nhà đầu tư trong nước hoặc hợp tác với các tổ chức tài chính nước ngoài.
- Giải pháp tăng tổng tài sản:
 - Mở rộng các hoạt động tín dụng như: tăng trưởng tín dụng, đa dạng hóa các sản phẩm về tín dụng, cải thiện chất lượng tín dụng.
 - Phát triển thêm về các dịch vụ ngân hàng khác như: bán lẻ, doanh nghiệp, đầu tư.
 - Mở rộng về mạng lưới chi nhánh.
 - Phát triển thêm về các sản phẩm tiền gửi cho đa dạng để có thể đáp ứng với nhiều khách hàng khác nhau.
 - Đầu tư vào các lĩnh vực như: bất động sản hoặc các công ty khởi nghiệp.

3.3 Kiến nghị về quy mô tín dụng (LOANTA):

Quy mô tín dụng có tác động cùng chiều đến ROE và không tác động đến ROA. Nếu muốn ROE tăng thì phải tăng dư nợ cho vay.

- Giải pháp tăng dư nợ cho vay:
 - Giảm lãi suất cho vay.
 - Gia hạn thời hạn trả nợ cho khách hàng.
 - Đa dạng hóa các sản phẩm cho vay như: thêm các sản phẩm mới, kết hợp các sản phẩm dịch vụ khác với nhau, cá nhân hóa sản phẩm cho vay.
 - Tìm kiếm thêm khách hàng thông qua kênh marketing, hợp tác với các bên đối tác để có thể mở rộng mạng lưới khách hàng.
 - Cải thiện quy trình về cho vay.
 - Xây dựng được mối quan hệ với khách hàng.
 - Quản lý rủi ro hiệu quả.

3.4 Kiến nghị về tỷ lệ nợ quá hạn (NPL):

Tỷ lệ nợ quá hạn có tác động cùng chiều đến ROA và ROE. Nếu muốn ROA và ROE tăng thì phải giảm tổng dư nợ cho vay.

- Giải pháp giảm dư nợ cho vay:
 - Tăng lãi suất cho vay.
 - Siết chặt điều kiện cho vay.

- Khuyến khích các khách hàng trả nợ trước hạn với các ưu đãi như giảm lãi suất phạt.
- Không gia hạn các khoản vay có khả năng nợ xấu cao.

3.5 Kiến nghị về năng lực quản trị chi phí (TCTR):

Năng lực quản trị chi phí có tác động ngược chiều đến ROA và ROE. Nếu muốn ROA và ROE tăng thì phải tăng doanh thu hoặc giảm chi phí (hoặc cả 2).

- Giải pháp tăng doanh thu:

- Nâng cao chất lượng của các sản phẩm, dịch vụ.
- Đưa ra những chính sách ưu đãi về cho vay, tiền gửi.
- Đầu tư vào công nghệ thông tin như: xây dựng các ứng dụng di động để khách hàng có thể giao dịch trực tuyến dễ dàng hơn.
- Xây dựng thương hiệu, tạo lòng tin và sự tin tưởng của khách hàng.
- Sử dụng các kênh truyền thông để quảng bá thương hiệu và các sản phẩm dịch vụ.

- Giải pháp giảm chi phí:

- Tối ưu hóa các chi phí về nhân sự.
- Sử dụng những thiết bị tiết kiệm năng lượng hay tối ưu hóa các hệ thống chiếu sáng, điều hòa.
- Sử dụng giấy in hai mặt, giảm thiểu in ấn, chuyển sang các hình thức làm việc trực tuyến khác để giảm thiểu chi phí về giấy tờ.
- Tối ưu hóa các quy trình để có thể loại bỏ được những quá trình không cần thiết.
- Tối ưu hóa các chi phí về công nghệ.

3.6 Kiến nghị về hệ số dư nợ cho vay trên tiền gửi của khách hàng (LDR):

Hệ số dư nợ cho vay trên tiền gửi của khách hàng có tác động cùng chiều đến ROA và không có tác động đến ROE. Nếu muốn ROA tăng thì phải tăng dư nợ cho vay.

- Giải pháp tăng dư nợ cho vay:

- Giảm lãi suất cho vay.
- Gia hạn thời hạn trả nợ cho khách hàng.

- Đa dạng hóa các sản phẩm cho vay như: thêm các sản phẩm mới, kết hợp các sản phẩm dịch vụ khác với nhau, cá nhân hóa sản phẩm cho vay.
- Tìm kiếm thêm khách hàng thông qua kênh marketing, hợp tác với các bên đối tác để có thể mở rộng mạng lưới khách hàng.
- Cải thiện quy trình về cho vay.
- Xây dựng được mối quan hệ với khách hàng.
- Quản lý rủi ro hiệu quả.

PHỤ LỤC

Variable		Mean	Std. Dev.	Min	Max	Observations
ROA	overall	1.137105	.8321819	-.72	3.58	N = 152
	between		.797952	-.132	3.006	n = 31
	within		.290395	.1431053	1.901105	T-bar = 4.90323
ROE	overall	13.41243	8.198428	-12.33	30.33	N = 152
	between		7.802515	-2.226	28.204	n = 31
	within		3.14747	3.308434	22.42843	T-bar = 4.90323
LLPR	overall	91.27579	65.05493	6.546216	420.5154	N = 152
	between		58.01188	24.99642	303.0219	n = 31
	within		30.00115	-32.26796	208.7693	T-bar = 4.90323
ETA	overall	8.294494	3.235388	2.694992	19.00977	N = 152
	between		3.14431	2.813203	16.24598	n = 31
	within		1.109901	4.874275	15.27285	T-bar = 4.90323
LOANTA	overall	61.37725	8.523809	36.94723	73.80604	N = 152
	between		7.924497	41.48405	71.10429	n = 31
	within		3.27682	50.04207	70.18117	T-bar = 4.90323
NPL	overall	2.298281	2.816961	.4666945	29.75734	N = 152
	between		1.854937	.7422367	10.8251	n = 31
	within		2.12895	-7.016571	21.23052	T-bar = 4.90323
TCTR	overall	74.19698	16.21723	50.03573	193.1035	N = 152
	between		13.91779	51.97836	117.8947	n = 31
	within		8.888862	52.82814	149.4059	T-bar = 4.90323
LDR	overall	92.92619	17.15362	28.90157	146.9094	N = 152
	between		15.15517	61.28391	132.861	n = 31
	within		8.479497	36.48902	115.2551	T-bar = 4.90323

Source	SS	df	MS	Number of obs	=	152
				F(6, 145)	=	113.08
Model	86.1588552	6	14.3598092	Prob > F	=	0.0000
Residual	18.4126712	145	.126983939	R-squared	=	0.8239
				Adj R-squared	=	0.8166
Total	104.571526	151	.692526664	Root MSE	=	.35635

ROA	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]	
LLPR	.0027674	.000523	5.29	0.000	.0017336	.0038011
ETA	.0832759	.0102745	8.11	0.000	.0629689	.103583
LOANTA	-.0084057	.0039753	-2.11	0.036	-.0162627	-.0005487

NPL		.0851038	.0152706	5.57	0.000	.0549221	.1152855
TCTR		-.035741	.0031685	-11.28	0.000	-.0420034	-.0294787
LDR		.0096355	.0024429	3.94	0.000	.0048072	.0144638
_cons		2.270596	.4025752	5.64	0.000	1.474922	3.066269

Variable		VIF	1/VIF
TCTR		3.14	0.318507
NPL		2.20	0.454464
LDR		2.09	0.478907
LLPR		1.38	0.726392
LOANTA		1.37	0.732425
ETA		1.31	0.761030
Mean VIF		1.91	

Source		SS	df	MS	Number of obs	=	152
Model		7562.13091	6	1260.35515	F(6, 145)	=	70.64
Residual		2587.21569	145	17.8428668	Prob > F	=	0.0000
Total		10149.3466	151	67.2142159	R-squared	=	0.7451
					Adj R-squared	=	0.7345
					Root MSE	=	4.2241

ROE		Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]
LLPR		.026358	.0061998	4.25	0.000	.0141043 .0386117
ETA		-.286588	.1217914	-2.35	0.020	-.5273038 -.0458722
LOANTA		.0924344	.0471225	1.96	0.052	-.0007013 .1855702
NPL		.849492	.1810146	4.69	0.000	.491724 1.20726
TCTR		-.4530374	.0375584	-12.06	0.000	-.5272701 -.3788046
LDR		.044363	.0289576	1.53	0.128	-.0128706 .1015965
_cons		35.24947	4.77205	7.39	0.000	25.81771 44.68123

Fixed-effects (within) regression
Group variable: namebank

Number of obs = 152
Number of groups = 31

R-sq:

within = 0.5716
between = 0.8554
overall = 0.7967

Obs per group:

min = 2
avg = 4.9
max = 5

F(6,115) = 25.57

corr(u_i, Xb) = 0.6041 Prob > F = 0.0000

```

-----+-----
      ROA |      Coef.   Std. Err.      t    P>|t|     [95% Conf. Interval]
-----+-----
      LLPR |   .0014545   .0006227     2.34   0.021     .0002212     .0026879
      ETA  |   .0383012   .0166691     2.30   0.023     .005283     .0713194
    LOANTA |  -.0001365   .0064841    -0.02   0.983    -.0129803     .0127072
      NPL  |   .0538096   .0118798     4.53   0.000     .030278     .0773412
      TCTR |  -.0283952   .0029157    -9.74   0.000    -.0341706    -.0226198
      LDR  |   .0027234   .0026244     1.04   0.302    -.002475     .0079219
    _cons  |   2.425126   .4053981     5.98   0.000     1.62211     3.228141
-----+-----
    sigma_u |   .4088833
    sigma_e |   .21779937
      rho   |   .77897634   (fraction of variance due to u_i)
-----+-----

```

F test that all u_i=0: F(30, 115) = 9.11 Prob > F = 0.0000

Fixed-effects (within) regression Number of obs = 152
 Group variable: namebank Number of groups = 31

R-sq: Obs per group:
 within = 0.5670 min = 2
 between = 0.7069 avg = 4.9
 overall = 0.6517 max = 5

corr(u_i, Xb) = 0.4513 F(6,115) = 25.09
 Prob > F = 0.0000

```

-----+-----
      ROE |      Coef.   Std. Err.      t    P>|t|     [95% Conf. Interval]
-----+-----
      LLPR |   .0161416   .0067851     2.38   0.019     .0027016     .0295817
      ETA  |  -.3742119   .1816454    -2.06   0.042    -.7340164    -.0144074
    LOANTA |   .0278967   .0706582     0.39   0.694    -.1120635     .1678569
      NPL  |   .5347817   .1294561     4.13   0.000     .2783542     .7912093
      TCTR |  -.3341958   .0317726   -10.52   0.000    -.3971313    -.2712604
      LDR  |  -.0535181   .0285988    -1.87   0.064    -.1101669     .0031307
    _cons  |  41.87124   4.417687     9.48   0.000    33.12065    50.62183
-----+-----
    sigma_u |   5.060397
    sigma_e |   2.3733945
      rho   |   .81968983   (fraction of variance due to u_i)
-----+-----

```


LLPR		.0197195	.0062078	3.18	0.001	.0075524	.0318865
ETA		-.1913755	.1457634	-1.31	0.189	-.4770665	.0943155
LOANTA		.0771599	.0572319	1.35	0.178	-.0350126	.1893323
NPL		.5987215	.1321123	4.53	0.000	.3397861	.8576568
TCTR		-.3746892	.0308358	-12.15	0.000	-.4351263	-.314252
LDR		-.0284137	.0262602	-1.08	0.279	-.0798828	.0230553
_cons		37.43554	4.271523	8.76	0.000	29.06351	45.80757

sigma_u		3.3067528					
sigma_e		2.3733945					
rho		.65999927	(fraction of variance due to u_i)				

Breusch and Pagan Lagrangian multiplier test for random effects

$$ROA[namebank,t] = Xb + u[namebank] + e[namebank,t]$$

Estimated results:

	Var	sd = sqrt(Var)
ROA	.6925267	.8321819
e	.0474366	.2177994
u	.077338	.278097

Test: $Var(u) = 0$

chibar2(01) = 77.99

Prob > chibar2 = 0.0000

hausman fem_ROA rem_ROA

---- Coefficients ----					
	(b)	(B)	(b-B)	sqrt(diag(V_b-V_B))	
	fem_ROA	rem_ROA	Difference	S.E.	
LLPR		.0014545	.0018251	-.0003706	.0002974
ETA		.0383012	.0700398	-.0317386	.0108115
LOANTA		-.0001365	-.0037024	.0035659	.0041506
NPL		.0538096	.0590276	-.0052179	.001372
TCTR		-.0283952	-.0305945	.0021993	.0009987
LDR		.0027234	.005661	-.0029376	.0012254

b = consistent under Ho and Ha; obtained from xtreg

B = inconsistent under Ha, efficient under Ho; obtained from xtreg

Test: Ho: difference in coefficients not systematic

```
chi2(6) = (b-B)'[(V_b-V_B)^(-1)](b-B)
          = 18.45
Prob>chi2 = 0.0052
(V_b-V_B is not positive definite)
```

xtserial ROA LLPR ETA LOANTA NPL TCTR LDR

Wooldridge test for autocorrelation in panel data

H0: no first-order autocorrelation

```
F( 1, 29) = 0.109
Prob > F = 0.7435
```

xttest0

Breusch and Pagan Lagrangian multiplier test for random effects

ROE[namebank,t] = Xb + u[namebank] + e[namebank,t]

Estimated results:

	Var	sd = sqrt(Var)
ROE	67.21422	8.198428
e	5.633001	2.373394
u	10.93461	3.306753

Test: Var(u) = 0

```
chibar2(01) = 84.34
Prob > chibar2 = 0.0000
```

hausman fem_ROE rem_ROE

---- Coefficients ----				
	(b)	(B)	(b-B)	sqrt(diag(V_b-V_B))
	fem_ROE	rem_ROE	Difference	S.E.
LLPR	.0161416	.0197195	-.0035779	.0027389
ETA	-.3742119	-.1913755	-.1828364	.1083885
LOANTA	.0278967	.0771599	-.0492631	.0414377
NPL	.5347817	.5987215	-.0639397	.
TCTR	-.3341958	-.3746892	.0404933	.0076584
LDR	-.0535181	-.0284137	-.0251043	.0113268

 b = consistent under Ho and Ha; obtained from xtreg
 B = inconsistent under Ha, efficient under Ho; obtained from xtreg

Test: Ho: difference in coefficients not systematic

chi2(6) = (b-B)'[(V_b-V_B)^(-1)](b-B)
 = 152.87
 Prob>chi2 = 0.0000
 (V_b-V_B is not positive definite)

xtserial ROE LLPR ETA LOANTA NPL TCTR LDR

Wooldridge test for autocorrelation in panel data

H0: no first-order autocorrelation

F(1, 29) = 6.993
 Prob > F = 0.0131

Breusch-Pagan / Cook-Weisberg test for heteroskedasticity

Ho: Constant variance

Variables: fitted values of ROE

chi2(1) = 0.26
 Prob > chi2 = 0.6071

Cross-sectional time-series FGLS regression

Coefficients: generalized least squares

Panels: heteroskedastic

Correlation: common AR(1) coefficient for all panels (0.6566)

Estimated covariances = 31 Number of obs = 152
 Estimated autocorrelations = 1 Number of groups = 31
 Estimated coefficients = 7 Obs per group:
 min = 2
 avg = 4.903226
 max = 5
 Wald chi2(6) = 1995.90
 Prob > chi2 = 0.0000

ROA	Coef.	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]
LLPR	.0017574	.0002346	7.49	0.000	.0012975 .0022172
ETA	.0665214	.0083236	7.99	0.000	.0502075 .0828352

LOANTA		-.0036247	.0022972	-1.58	0.115	-.0081271	.0008778
NPL		.0236946	.0143701	1.65	0.099	-.0044703	.0518594
TCTR		-.031986	.0015024	-21.29	0.000	-.0349306	-.0290415
LDR		.003918	.0013558	2.89	0.004	.0012608	.0065752
_cons		2.540474	.2334687	10.88	0.000	2.082884	2.998064

Cross-sectional time-series FGLS regression

Coefficients: generalized least squares

Panels: heteroskedastic

Correlation: common AR(1) coefficient for all panels (0.6265)

Estimated covariances	=	31	Number of obs	=	152
Estimated autocorrelations	=	1	Number of groups	=	31
Estimated coefficients	=	7	Obs per group:		
			min =		2
			avg =		4.903226
			max =		5
			Wald chi2(6)	=	436.66
			Prob > chi2	=	0.0000

ROE		Coef.	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]
LLPR		.0275794	.0056867	4.85	0.000	.0164336 .0387251
ETA		-.3327423	.1256586	-2.65	0.008	-.5790287 -.0864559
LOANTA		.0863071	.0359675	2.40	0.016	.0158121 .1568022
NPL		.5432064	.2000279	2.72	0.007	.1511589 .9352538
TCTR		-.4341388	.027006	-16.08	0.000	-.4870696 -.381208
LDR		.0118422	.0221442	0.53	0.593	-.0315596 .055244
_cons		37.52146	3.745985	10.02	0.000	30.17946 44.86346

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Angela Roman, Adina Elena Dănuțiu (2011). An empirical analysis of the determinants of bank profitability in Romania.
- [2]. Bennaceur, S., & Goaid, M. (2008). The determinants of commercial bank interest margin and profitability: evidence from Tunisia. *Frontiers in finance and economics*, 5(1), 106-130.
- [3]. Berger, A.N. and D.B. Humphrey (1997), "Efficiency of Financial Institutions: International Survey and Directions for Future Research", *European Journal of Operational Research*, 98, pp. 175-212.
- [4]. Bizuayehu, M. (2015). The impact of credit risk on financial performance of banks in Ethiopia. Unpublished M.Sc Thesis, Addis Ababa University.
- [5]. Định nghĩa tỷ lệ chi phí trên doanh thu và cách tính. (n.d.). Công Ty Luật ACC. Truy cập tại <https://accgroup.vn/dinh-nghia-ty-le-chi-phi-tren-doanh-thu-va-cach-tinh> vào ngày 15/08/2024.
- [6]. Giải pháp nâng cao chất lượng quản lý rủi ro tín dụng tại các ngân hàng thương mại Việt Nam. (2023, November 25). Tạp Chí Tài Chính. Truy cập tại <https://tapchitaichinh.vn/giai-phap-nang-cao-chat-luong-quan-ly-rui-ro-tin-dung-tai-cac-ngan-hang-thuong-mai-viet-nam.html> vào ngày 25/08/2024.
- [7]. Gizaw, M., Kebede, M., & Selvaraj, S. (2015). The impact of credit risk on profitability performance of commercial banks in Ethiopia. *African Journal of Business Management*, 9(2), 59-66.
- [8]. Gul, S., Irshad, F., & Zaman, K. (2011). Factors Affecting Bank Profitability in Pakistan. *Romanian Economic Journal*, 14(39).
- [9]. Kolapo, T. F., Ayeni, R. K., & Oke, M. O. (2012). Credit risk and commercial banks' performance in nigeria: a panel model approach. *Australian journal of business and management research*, 2(2), 31.
- [10]. Kashyap, A. K., & Stein, J. C. (2000). What do a million observations on banks say about the transmission of monetary policy? *American Economic Review*, 90(3), trang 407-428.

- [11]. Ji-Li Hu, Chiang-Ping Chen and Yi-Yuan Su (2006), *Ownership reform and efficiency of nationwide banks in China*, Institute of Business and Management, National Chiao Tung University, Taiwan.
- [12]. Le, T. (2017). The determinants of commercial bank profitability in Vietnam. Truy cập tại: <https://ssrn.com/abstract=3048571>. doi:10.2139/ssrn.3048571.
- [13]. Lê Minh Hùng (2018). Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại cổ phần tại Việt Nam. Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh.
- [14]. Lê Hùng Nguyên (2018). Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam. Luận văn Thạc sĩ Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh.
- [15]. Luật Các tổ chức tín dụng 2024.
- [16]. Nsambu Kijjambu Frederick (2013). Factor Affecting Performance of Commercial Banks in Uganda A Case for Domestic Commercial Banks, ISBN: 978-1-922069-42-9.
- [17]. Nsambu Kijjambu Frederick (2014). Factor Affecting Performance of Commercial Banks in Uganda A Case for Domestic Commercial Banks.
- [18]. Nsambu Kijjambu Frederick (2015). Factor Affecting Performance of Commercial Banks in Uganda A Case for Domestic Commercial Banks, International review of business research papers, Vol.11, No.1, March 2015 Issue, pp. 95-113.
- [19]. Nwanna, I. O., & Oguezue, F. C. (2017). Effect of credit management on profitability of deposit money banks in Nigeria. IIARD International Journal of Banking and Finance Research, 3(2), 137-161.
- [20]. Nguyễn Thành Đạt, Thi Thị Mỹ Duyên & Lê Hồng Nga (2021). Tác động của rủi ro tín dụng đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam. Tạp chí Nghiên cứu Tài chính – Marketing, Số 63 – Tháng 6 Năm 2021.
- [21]. Nguyễn Việt Hùng (2008). Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại ở Việt Nam. Luận án Tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.

- [22]. Tarawneh, M. (2016). A Comparison of Financial Performance in the Banking Sector: Some Evidence from Omani Commercial Banks. *International Research Journal of Financial and Economics*, 3-12.
- [23]. Thảo L. (2020, January 20). Hiệu quả hoạt động (Operational Efficiency - OE) là gì? Ví dụ trong thị trường đầu tư. *Vietnambiz*. Truy cập tại <https://vietnambiz.vn/hieu-qua-hoat-dong-operational-efficiency-oe-la-gi-vi-du-trong-thi-truong-dau-tu-20200117092158689.htm> vào ngày 05/08/2024.
- [24]. Thitruongtaichinhhtiente.Vn. (2023, July 23). 5 xu hướng lớn sẽ định hình ngành Ngân hàng trong thập kỷ tới. *thitruongtaichinhhtiente.vn*. Truy cập tại <https://thitruongtaichinhhtiente.vn/5-xu-huong-lon-se-dinh-hinh-nganh-ngan-hang-trong-thap-ky-toi-48074.html> vào ngày 04/08/2024.
- [25]. Tô Thị Phương Dung (2023). Ngân hàng thương mại là gì? Bản chất, chức năng ngân hàng thương mại. *Luật Minh Khuê*. Truy cập tại <https://luatminhkhue.vn/ngan-hang-thuong-mai-la-gi.aspx> vào ngày 13/08/2024.
- [26]. Trịnh Quốc Trung & ThS. Nguyễn Văn Sang (2013). Các yếu tố ảnh hưởng tới hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam. *Công nghệ Ngân hàng số* 85, tháng 4/2013, tr 11-15.
- [27]. Vietcap. (n.d.). Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng là gì? Mục đích của trích lập dự phòng. *VIETCAP*. Truy cập tại <https://www.vietcap.com.vn/kien-thuc/ty-le-du-phong-rui-ro-tin-dung-la-gi-muc-dich-cua-trich-lap-du-phong> vào ngày 13/08/2024.
- [28]. VPBank. (2020c, November 4). 6 lời khuyên về quản lý và tiết kiệm tiền sinh viên cần phải biết. *Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng*. Truy cập tại <https://www.vpbank.com.vn/bi-kip-va-chia-se/corporate-story-and-tips/corporate-sat-category/ngan-hang-thuong-mai-la-gi> vào ngày 04/08/2024.
- [29]. Vương Thị Hương Giang & cộng sự (2023). Tác động của cấu trúc vốn đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam. *Tạp chí Kinh tế và Ngân hàng Châu Á*, Số 202+203, Tháng 01+02/2023.